

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DKK
- Địa chỉ các trụ sở:** Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Trụ sở, phân hiệu và các địa điểm đào tạo:

Tại Ninh Bình

- + Số 353 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình;
- + Khu công nghiệp Mỹ Xá, Phường Thành Nam, Tỉnh Ninh Bình.

Tại Hà Nội:

- + Số 454 - 456 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội;
- + Số 218 Lĩnh Nam, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://uneti.edu.vn/>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
 - <https://tuyensinh.uneti.edu.vn/>
 - <https://uneti.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 096269.8288
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo :**
<https://uneti.edu.vn/category/ba-cong-khai/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển

a. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo;
- Ngành sư phạm Công nghệ chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05 các ngành còn lại từ 01 đến 15.

c. Nguồn tuyển: Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026; Không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh :

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.

2.1.1. Chỉ tiêu xét tuyển: Không giới hạn chỉ tiêu xét tuyển.

2.1.2. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

2.2.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển đại học;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà Trường quy định ;
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu đạt từ 6,00 điểm trở lên.

2.2.2. Xác định điểm xét tuyển:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT2} + \text{KK}) + \text{UT}$$

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển
- ĐPT2 = $(M1 \times 4.5 + M2 \times 3.5 + M3 \times 2) \times 3/10$
- M1, M2, M3 là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển;
- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (*Thí sinh không được cộng điểm KK đối với tổ hợp có môn Tiếng Anh nếu sử dụng chứng chỉ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ*).
- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.2.3. *Hồ sơ tuyển sinh*: Theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2.2.4. *Lịch tuyển sinh*: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.5. *Cách thức đăng ký xét tuyển*: Thí sinh đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian quy định.

2.2.6. *Lệ phí đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT

2.3.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển*:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà Trường quy định ;
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh điểm tổng kết các học kỳ xét tuyển môn tiếng Anh đạt 7,00 điểm trở lên.

2.3.2. *Xác định điểm xét tuyển*:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT3} + \text{KK}) + \text{UT}$$

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển
- ĐPT3 = $(M1 \times 4,5 + M2 \times 3,5 + M3 \times 2) \times 3/10$
- M1, M2, M3 là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm của các lớp 10,11,12 các môn trong tổ hợp xét tuyển;
- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;
- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.3.3. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Nhà trường (thí sinh lấy trên website: <https://tuyensinh.uneti.edu.vn/> hoặc in trực tiếp khi thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng: <https://xettuyen.uneti.edu.vn/> ;

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;

- 01 bản sao công chứng Học bạ THPT;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân.

2.3.4. *Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ <https://uneti.edu.vn/> ;

Ghi chú: Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì Nhà trường sẽ sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

2.4.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả thi kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức trong thời gian không quá 2 năm ;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường quy định.

2.4.2. Xác định điểm xét tuyển:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT4} + \text{KK}) + \text{UT}$$

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển
- ĐPT4: Tổng điểm bài thi đánh giá tư duy
- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ.
- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.4.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá tư duy theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: <https://tuyensinh.une.edu.vn>);
- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội;
- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;
- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.4.4. Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Bách khoa Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

2.5.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà Trường quy định.

2.5.2. Xác định điểm xét tuyển:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT5} + \text{KK}) + \text{UT}$$

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển
- ĐPT5 = Tổng điểm tổ hợp cao nhất bài thi đánh giá năng lực
- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ.
- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.5.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: <https://tuyensinh.uneti.edu.vn/>);

- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội;

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.5.4. Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Quốc gia Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Nhà trường công bố theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
I	Cơ sở Hà Nội				6.020	
1	7220201DKK	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	170	- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 1. - Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 1. - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL - Xét kết quả kỳ thi ĐGTD
2	7310110DKK	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	70	- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 2. - Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 2. - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL - Xét kết quả kỳ thi ĐGTD
3	7340101DKK	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	430	
4	7340121DKK	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	380	
5	7340201DKK	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	420	
6	7340204DKK	Bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	120	
7	7340115DKK	Marketing	7340115	Marketing	270	
8	7340301DKK	Kế toán	7340301	Kế toán	620	
9	7340302DKK	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	140	
10	7510605DKK	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	220	

11	7460108DKK	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	210	<ul style="list-style-type: none"> - Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 3. - Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 3. - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL - Xét kết quả kỳ thi ĐGTD
12	7480102DKK	Mạng máy tính và TTDL	7480102	Mạng máy tính và TTDL	150	
13	7480108DKK	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	150	
14	7480201DKK	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	420	
15	7510201DKK	CNKT cơ khí	7510201	CNKT cơ khí	220	
16	7510203DKK	CNKT cơ - điện tử	7510203	CNKT cơ - điện tử	220	
17	7510205DKK	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	220	
18	7510301DKK	CNKT điện, điện tử	7510301	CNKT điện, điện tử	220	
19	7510302DKK	CNKT điện tử – viễn thông	7510302	CNKT điện tử – viễn thông	220	
20	7510303DKK	CNKT điều khiển và tự động hoá	7510303	CNKT điều khiển và tự động hoá	220	
21	7540101DKK	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	180	
22	7540106DKK	ĐBCL & An toàn thực phẩm	7540106	ĐBCL & An toàn thực phẩm	60	
23	7540203DKK	Công nghệ vật liệu dệt may	7540203	Công nghệ vật liệu dệt may	60	
24	7540204DKK	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	210	
25	7140246DKK	Sư phạm công nghệ		Sư phạm công nghệ	60	
26	7810103DKK	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	180	
27	7810201DKK	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	180	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành		Phương thức tuyển sinh
II	Cơ sở Ninh Bình				1.840	
1	7220201DKD	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 1. - Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 1. - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL - Xét kết quả kỳ thi ĐGTD
2	7340101DKD	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120	- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 2. - Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 2. - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL - Xét kết quả kỳ thi ĐGTD
3	7340121DKD	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	120	
4	7340201DKD	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	
5	7340204DKD	Bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	60	
6	7340115DKD	Marketing	7340115	Marketing	60	
7	7340301DKD	Kế toán	7340301	Kế toán	180	
8	7340302DKD	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	60	
9	7510605DKD	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	120	

10	7480102DKD	Mạng máy tính và TTDL	7480102	Mạng máy tính và TTDL	60	<p>- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 3.</p> <p>- Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 3.</p> <p>- Xét kết quả kỳ thi ĐGNL</p> <p>- Xét kết quả kỳ thi ĐGTD</p>
11	7480108DKD	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60	
12	7480201DKD	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	
13	7510201DKD	CNKT cơ khí	7510201	CNKT cơ khí	60	
14	7510203DKD	CNKT cơ - điện tử	7510203	CNKT cơ - điện tử	60	
15	7510205DKD	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	60	
16	7510301DKD	CNKT điện, điện tử	7510301	CNKT điện, điện tử	60	
17	7510302DKD	CNKT điện tử – viễn thông	7510302	CNKT điện tử – viễn thông	60	
18	7510303DKD	CNKT điều khiển và tự động hoá	7510303	CNKT điều khiển và tự động hoá	110	
19	7540101DKD	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	
20	7540204DKD	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	120	
21	7810103DKD	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	<p>- Xét điểm thi TN THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 4.</p> <p>- Xét kết quả học tập bậc THPT, tổ hợp xét tuyển nhóm 4.</p> <p>- Xét kết quả kỳ thi ĐGNL</p> <p>- Xét kết quả kỳ thi ĐGTD</p>
22	7810201DKD	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	60	

- Nhóm tổ hợp các môn xét tuyển:

Nhóm 1:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)		Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)		Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)
A01	Tiếng Anh	Toán	Vật lý	D10	Tiếng Anh	Toán	Địa lý	X78	Tiếng Anh	Ngữ văn	GDKT&PL
D01	Tiếng Anh	Toán	Ngữ văn	D11	Tiếng Anh	Ngữ văn	Vật lý	X25	Tiếng Anh	Toán	GDKT&PL
D07	Tiếng Anh	Toán	Hóa học	D14	Tiếng Anh	Ngữ văn	Lịch sử	X27	Tiếng Anh	Toán	Công nghệ CN
D09	Tiếng Anh	Toán	Lịch sử	D15	Tiếng Anh	Ngữ văn	Địa lý	X26	Tiếng Anh	Toán	Tin học

Nhóm 2:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)		Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)		Môn 1 (hệ số 4.5)	Môn 2 (hệ số 3.5)	Môn 3 (hệ số 2)
A00	Toán	Vật lý	Hóa học	C01	Toán	Vật lý	Ngữ văn	D07	Toán	Tiếng Anh	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	C04	Toán	Ngữ văn	Địa lý	D10	Toán	Tiếng Anh	Địa lý
A03	Toán	Vật lý	Lịch sử	C03	Toán	Ngữ văn	Lịch sử	D09	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử
A04	Toán	Vật lý	Địa lý	X01	Toán	Ngữ văn	GDKT&PL	X25	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL
X07	Toán	Vật lý	Công nghệ CN	X02	Toán	Ngữ văn	Tin học	X27	Toán	Tiếng Anh	Công nghệ CN
X06	Toán	Vật lý	Tin học	X03	Toán	Ngữ văn	Công nghệ CN	X26	Toán	Tiếng Anh	Tin học
X05	Toán	Vật lý	GDKT&PL	D01	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn				

Nhóm 3:

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Đối với các thí sinh có ĐXT bằng điểm chuẩn mà số lượng thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lớn hơn chỉ tiêu thì ưu tiên theo tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng;

5.2. Ưu tiên đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cụ thể như sau:

5.2.1. Đối với phương thức xét kết tuyển qua kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (*để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ*) đăng ký xét tuyển đại học có thể sử dụng Chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển;

- Trường hợp thí sinh không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (*để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ*) hoặc sử dụng các tổ hợp xét tuyển không có môn tiếng Anh được nhà trường cộng điểm khuyến khích.

5.2.2. Đối với các phương thức khác: Thí sinh được cộng điểm khuyến khích

Bảng quy đổi điểm và điểm khuyến khích chứng chỉ Quốc tế:

STT	Chứng chỉ			Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích (tương ứng thang 30)
	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L& R&S&W)		
1	7.0 trở lên	94 trở lên	985/200/200	10	0.5
2	6.5	79 - 93	940/ 170/170	9.5	0.4
3	6.0	60 - 78	860/165/165	9.0	0.3
4	5.5	46 - 59	785/160/160	8.5	0.2
5	5.0	30 - 45	550/120/120	8.0	0.1

5.3. Đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt gồm: Thí sinh đại giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển được xét thưởng cụ như sau:

STT	Đối tượng	Điểm xét thưởng (tương ứng thang 30)
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	1.50
2	Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	1.50
3	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển	1.50
4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	1.50
5	Giải Nhất cấp tỉnh	1.00
6	Giải Nhì cấp tỉnh	0.75
7	Giải Ba cấp tỉnh	0.50
8	Giải Khuyến khích cấp tỉnh	0.25
9	Được khen thưởng là học sinh giỏi, học sinh xuất sắc năm lớp 10, lớp 11, lớp 12	0.25
10	Là học sinh các lớp chuyên các môn trong tổ hợp xét tuyển	0.50
11	Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên	0.25

(Ghi chú: Thí sinh có nhiều thành tích thì chỉ được cộng điểm ở thành tích cao nhất)

5.4. Điểm trúng tuyển của thí sinh tại cơ sở Ninh Bình thấp hơn cơ sở Hà Nội.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Nhà trường triển khai tổ chức tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành và quy định trong thông báo tuyển sinh đăng tải trên hệ thống website: <https://uneti.edu.vn/> <https://tuyensinh.uneti.edu.vn/> theo từng đợt xét tuyển ;

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Hà Nội của Nhà trường chọn mã ngành xét tuyển có 3 ký tự sau là **DKK** tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển;

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Ninh Bình của Nhà trường chọn mã ngành xét tuyển có 3 ký tự sau là **DKD** tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng, và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Thí sinh trúng tuyển nhập học được hưởng học bổng khuyến khích học tập, chính sách ưu tiên, ưu đãi theo quy định hiện hành;

- Thí sinh được tùy chọn địa điểm học tập tại cơ sở Hà Nội hoặc cơ sở Ninh Bình của Nhà trường theo nhu cầu của cá nhân;

- Năm học 2026 - 2027 Nhà trường áp dụng chính sách cấp “*Học bổng khuyến khích tài năng*” và “*Học bổng hỗ trợ học tập*” cho thí sinh trúng tuyển và nhập học trong kỳ tuyển sinh năm 2026, nhằm khuyến khích những thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, đồng thời tạo điều kiện cho những thí sinh có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội và yên tâm học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Ghi chú: Chi tiết nội dung về điều kiện xét học bổng được Nhà trường thông báo cụ thể và đăng tải trên website: www.uneti.edu.vn.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành, quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

10. Các nội dung khác:

a. Các mô hình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội dành cho sinh viên: Nhà trường tạo điều kiện cho các Sinh viên đăng ký các lớp theo nhu cầu cụ thể như sau:

- **Mô hình đào tạo song song hai chương trình:** Nhà trường triển khai đào tạo song song hai chương trình, sinh viên có đủ điều kiện được tham gia học tập ngành đào tạo thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai bằng đại học hệ chính quy.

- **Mô hình đào tạo theo chuyên ngành:** Sinh viên được đăng ký học các chuyên ngành nếu đủ số lượng để mở lớp.

b. Mô hình đào tạo, tổ chức lớp chất lượng:

- **Về nội dung chương trình dạy học:**

+ Được trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nâng cao về chuyên môn, đặc biệt kỹ năng mềm với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 10-15 tín chỉ;

+ Được đào tạo theo chương trình nâng cao về tiếng Anh để đạt Chuẩn đầu ra 550 điểm TOEIC quốc tế với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 12 tín chỉ;

+ Được đào tạo theo chương trình nâng cao về Công nghệ thông tin để đạt Chuẩn đầu ra chứng chỉ Tin học quốc tế MOS với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 3 tín chỉ;

+ Được tạo điều kiện, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, tham gia các câu lạc bộ chuyên môn, tham gia các cuộc thi sinh viên giỏi, tham gia các cuộc thi về Ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp...;

+ Được ưu tiên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo giữa Nhà trường - Doanh nghiệp; được ưu tiên giới thiệu đi thực tập, thực tế tại doanh nghiệp; được tạo điều kiện, hỗ trợ tham gia các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế của Nhà trường như chương trình trao đổi sinh viên, chương trình thực tập sinh quốc tế;

+ Được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối công nghệ;

+ Sau khi tốt nghiệp sinh viên được tư vấn, hỗ trợ giới thiệu việc làm tại những doanh nghiệp có hợp tác đào tạo với Nhà trường.

- **Về đội ngũ giảng viên:** Được giảng dạy bởi các giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học;

- **Về các điều kiện cơ sở vật chất:**

+ Số lượng sinh viên của lớp học thông thường khoảng 30 sinh viên (trong trường hợp đặc biệt có thể tăng thêm nhưng không quá 35 sinh viên);

+ Được bố trí lớp học với đầy đủ trang thiết bị dạy học hiện đại, phòng Lab, phòng thực hành, thí nghiệm; được trang bị điều hòa (trong mùa hè), internet...;

+ Được cung cấp tài khoản miễn phí để khai thác tài liệu học tập và tài liệu tham khảo điện tử.

c. Mô hình đào tạo hợp tác doanh nghiệp: Sinh viên có cơ hội được doanh nghiệp tuyển dụng, hỗ trợ học phí và học tập tại doanh nghiệp ngay từ năm thứ 3 theo chương trình hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp;

d. Mô hình đào tạo hợp tác Quốc tế: Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, du học, thực tập sinh... tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan cụ thể như sau:

- **Chương trình đào tạo chuyển tiếp 2+2 với Trường Đại học Bách Khoa, Hàn Quốc:**

+ *Ngành đào tạo:* Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông.

+ *Hình thức đào tạo:*

Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc;

Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng của Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc.

- Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan:

+ *Ngành đào tạo:* Quản trị kinh doanh.

+ *Hình thức đào tạo:*

Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan;

Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng Kinh doanh thương mại quốc tế của Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét điểm thi TN THPT	220	190	23.2/30	200	205	24/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.2/30			26.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			77.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			55/100
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi TN THPT	400	383	23.2/30	480	418	24/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.2/30			26.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			77.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			55/100
3	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét điểm thi TN THPT	350	325	23.8/30	420	418	24/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.8/30			26.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			77.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			55/100
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét điểm thi TN THPT	400	424	23.2/30	480	473	23.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.2/30			26.313/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			75.625/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			53.75/100
5	7340204	Bảo hiểm	Xét điểm thi TN THPT	100	87	22/30	180	122	20.8/30
			Xét kết quả học tập THPT			24/30			23.65/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			68.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			48.5/100

6	7340115	Marketing	Xét điểm thi TN THPT	320	341	24.2/30	240	279	25/30
			Xét kết quả học tập THPT			26.2/30			27.625/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			81.25/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			57.5/100
7	7340301	Kế toán	Xét điểm thi TN THPT	800	718	23/30	740	820	23/30
			Xét kết quả học tập THPT			25/30			25.875/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			73.75/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			52.5/100
8	7340302	Kiểm toán	Xét điểm thi TN THPT	100	123	23/30	240	131	23/30
			Xét kết quả học tập THPT			25/30			25.875/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			73.75/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			52.5/100
9	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét điểm thi TN THPT	190	180	22.2/30	180	174	22.2/30
			Xét kết quả học tập THPT			24.2/30			25.175/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			70.75/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			50.5/100
10	7480102	Mạng máy tính và TTDL	Xét điểm thi TN THPT	150	133	22.5/30	180	158	22.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			24.5/30			25.438/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			71.875/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			51.25/100
11	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Xét điểm thi TN THPT	230	210	22.8/30	180	217	23.2/30
			Xét kết quả học tập THPT			24.8/30			26.05/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			74.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			53/100
			Xét điểm thi TN THPT	400	391	24/30	520	429	24/30

12	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả học tập THPT			26/30			26.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			77.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			55/100
13	7510201	CNKT cơ khí	Xét điểm thi TN THPT	239	198	22.8/30	240	313	23.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			24.8/30			26.313/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			75.625/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			53.75/100
14	7510203	CNKT cơ - điện tử	Xét điểm thi TN THPT	200	267	23.2/30	240	256	24/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.2/30			26.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			75.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			55/100
15	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Xét điểm thi TN THPT	200	218	23.8/30	240	244	24.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			25.8/30			27.188/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			79.375/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			56.25/100
16	7510301	CNKT điện, điện tử	Xét điểm thi TN THPT	250	221	23/30	240	255	23.8/30
			Xét kết quả học tập THPT			25/30			26.575/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			76.75/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			54.5/100
17	7510302	CNKT điện tử – viễn thông	Xét điểm thi TN THPT	180	125	23/30	240	215	23/30
			Xét kết quả học tập THPT			25/30			25.875/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			76/150			73.75/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			52.5/100
18	7510303	CNKT điều khiển và tự động hoá	Xét điểm thi TN THPT	250	296	24/30	300	283	24.8/30
			Xét kết quả học tập THPT			26/30			27.45/30

			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			80.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50.5/100			57/100
19	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét điểm thi TN THPT	250	254	24.2/30	240	209	25/30
			Xét kết quả học tập THPT			26.2/30			27.625/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			81.25/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			57.5/100
20	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét điểm thi TN THPT	170	173	20/30	180	182	21.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			22/30			24.438/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			75/150			69.375/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50/100			49.375/100
21	7540106	ĐBCL & An toàn thực phẩm	Xét điểm thi TN THPT	0	0	0	60	24	20/30
			Xét kết quả học tập THPT			0			22.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			0			67.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			0			47.5/100
22	7540203	Công nghệ vật liệu dệt may	Xét điểm thi TN THPT	0	0	0	60	34	20/30
			Xét kết quả học tập THPT			0			22.75/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			0			67.5/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			0			47.5/100
23	7540204	Công nghệ dệt, may	Xét điểm thi TN THPT	230	244	20/30	300	340	21.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			22/30			24.438/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			75/150			69.375/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			50/100			49.375/100
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét điểm thi TN THPT	210	227	24.5/30	210	170	25/30
			Xét kết quả học tập THPT			26.5/30			27.625/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			81.25/150

			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			57.5/100
25	7810201	Quản trị khách sạn	Xét điểm thi TN THPT	150	126	24.5/30	210	215	24.5/30
			Xét kết quả học tập THPT			26.5/30			27.188/30
			Xét kết quả thi ĐGNL			77/150			79.375/150
			Xét kết quả thi ĐGTD			51/100			56.25/100
			Tổng						5989

Cán bộ tuyển sinh*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)*

(đã ký)

TS. Vũ Hồng Thanh*Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(đã ký)

TS. Trần Hoàng Long